CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Xuân Hòa Việt Nam

Ngày 31/03/2024	25,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-8.3%	**-9.3%**	**-**

DT thuần
Q1/24
110
tỷ VNĐ
QoQ: ▼168| -60.5%
YoY: ▼27.0| -19.8%

LN thuần
Q1/24
0.06
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.90| -99.0%
YoY: ▼0.10| -63.4%

LN sau thuế
Q1/24
0.35
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.09| -93.6%
YoY: ▲ 0.11| 46.1%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
4.9%
YoY: +/-▲ 0.3%

ROE (TTM)
Q1/24
13.0%
YoY: +/-▲ 0.1%

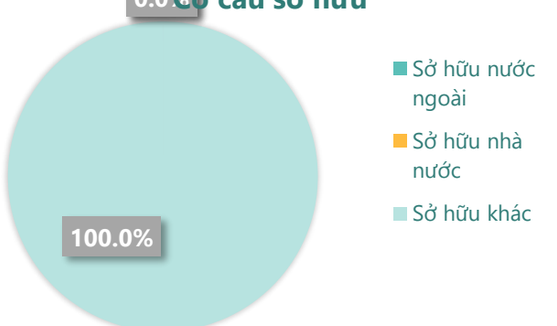
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	17,200 - 33,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	533
Số lượng CPLH (CP)	21,086,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	75
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.12)
EPS	1,819
P/E	13.9

DT thuần
2023
789
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 240| 43.7%

LN thuần
2023
35.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.60| 4.5%

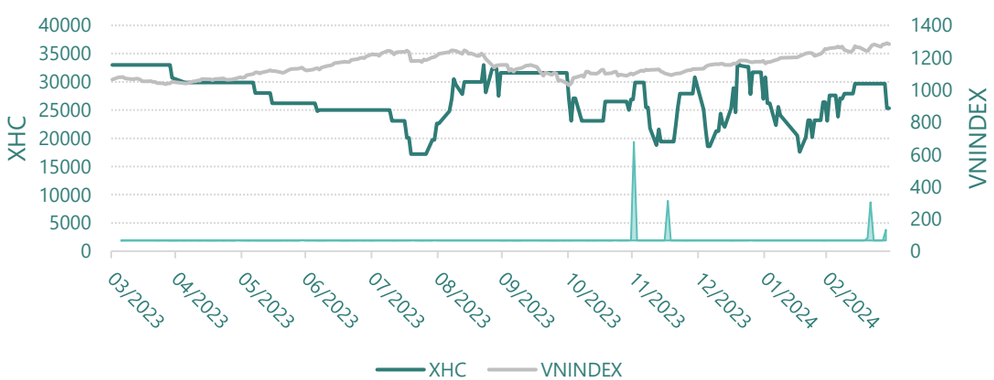
LN sau thuế
2023
38.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.70| 10.8%

Cơ cấu sở hữu

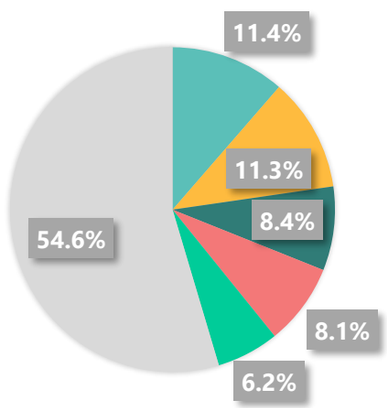


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



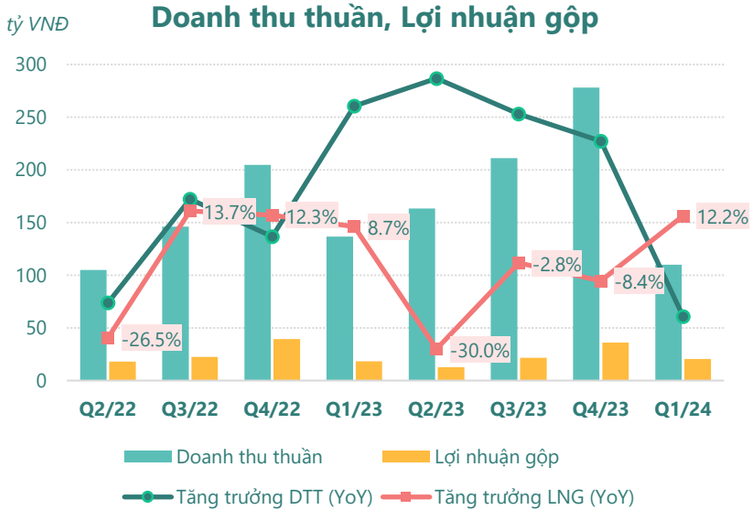
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

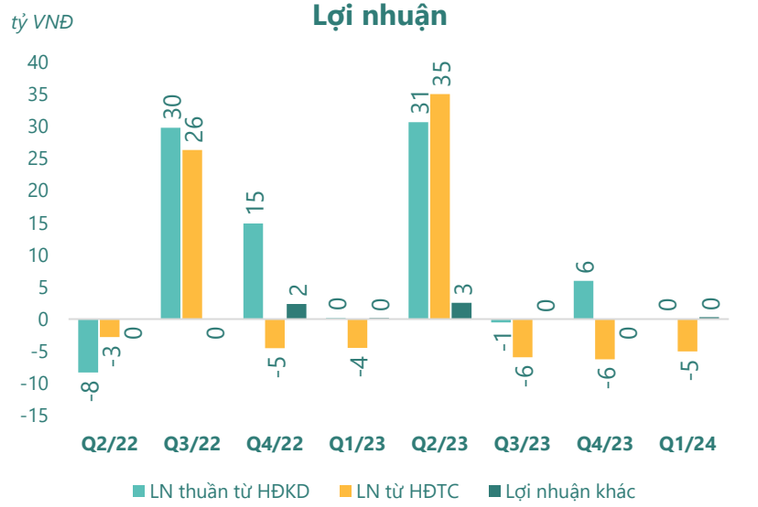
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



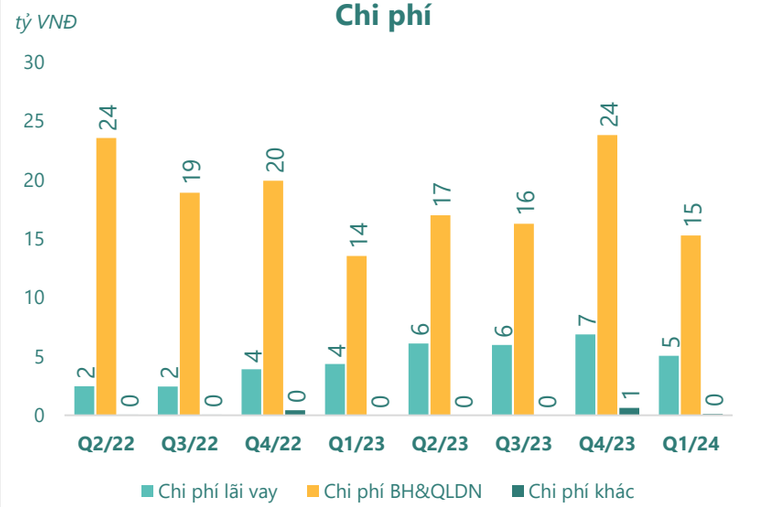
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



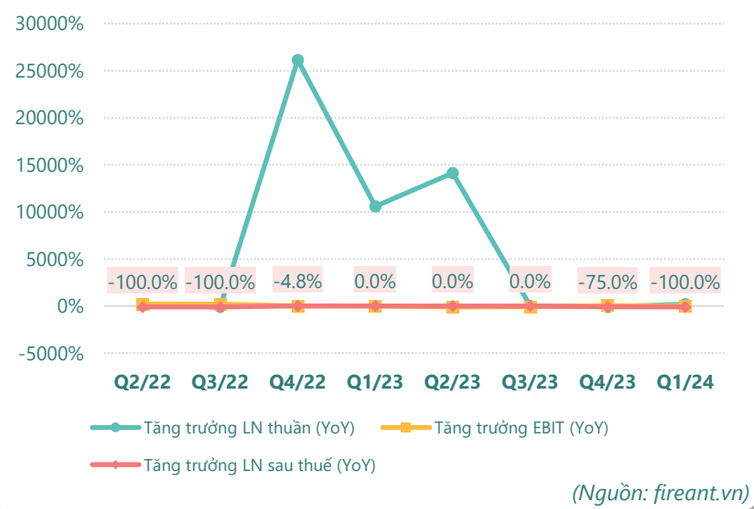
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



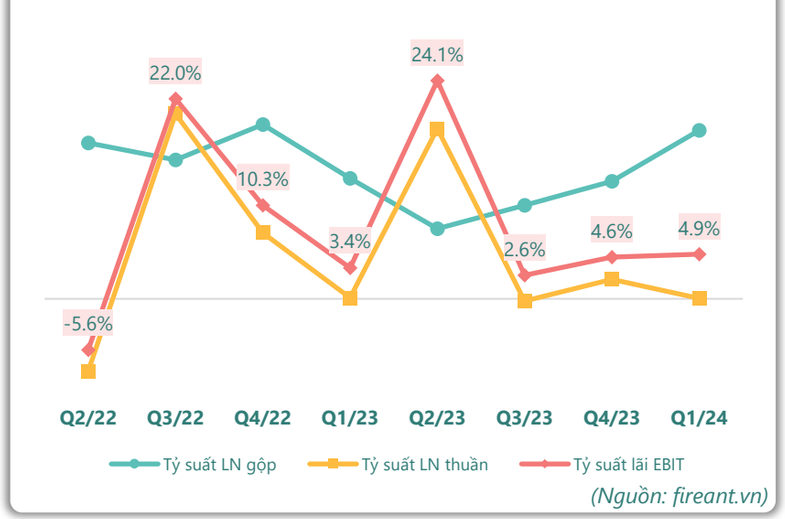
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



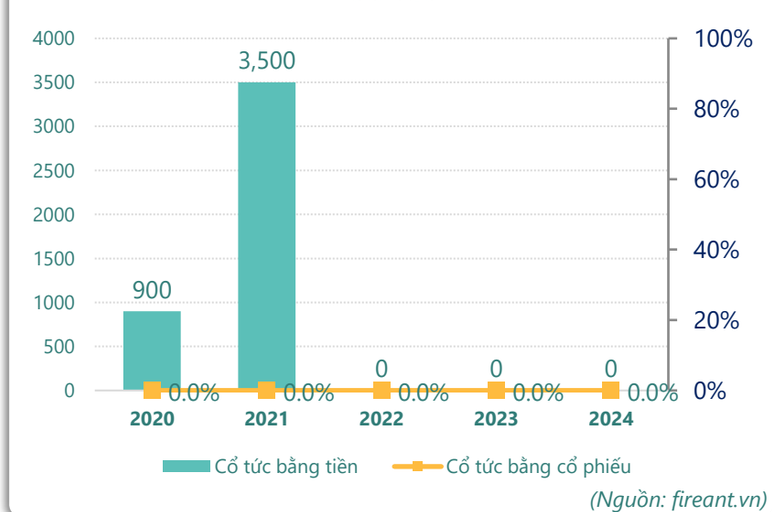
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

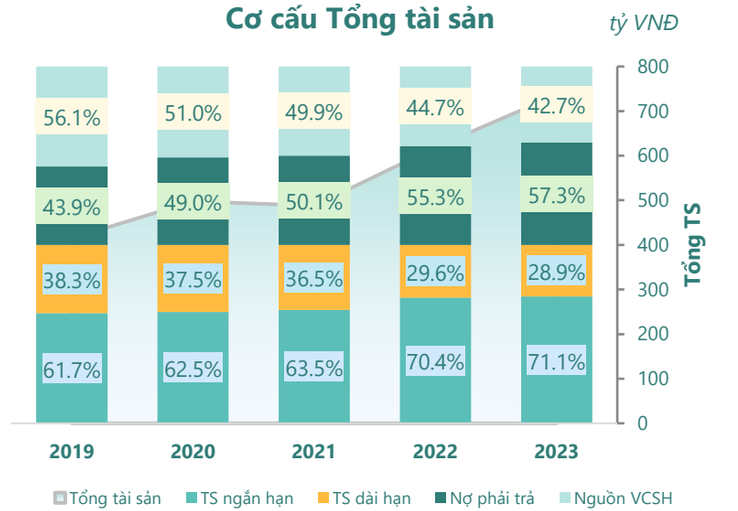
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

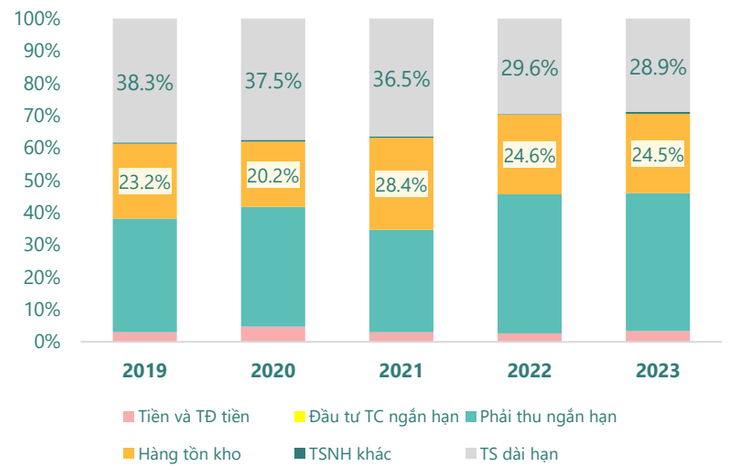
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



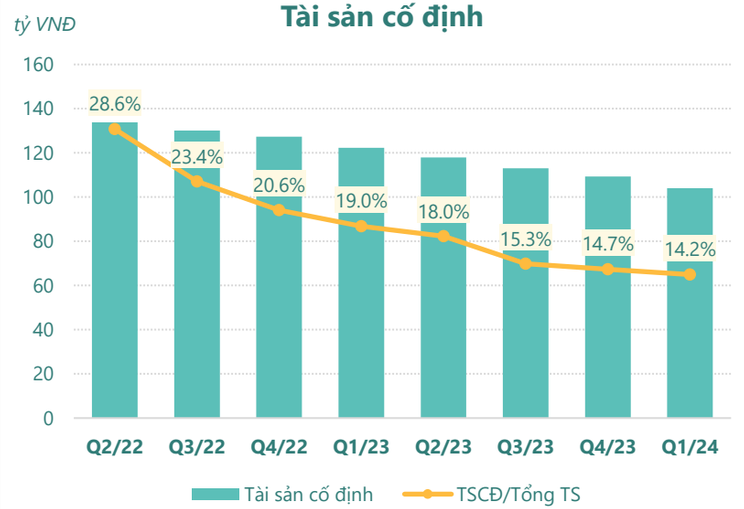
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



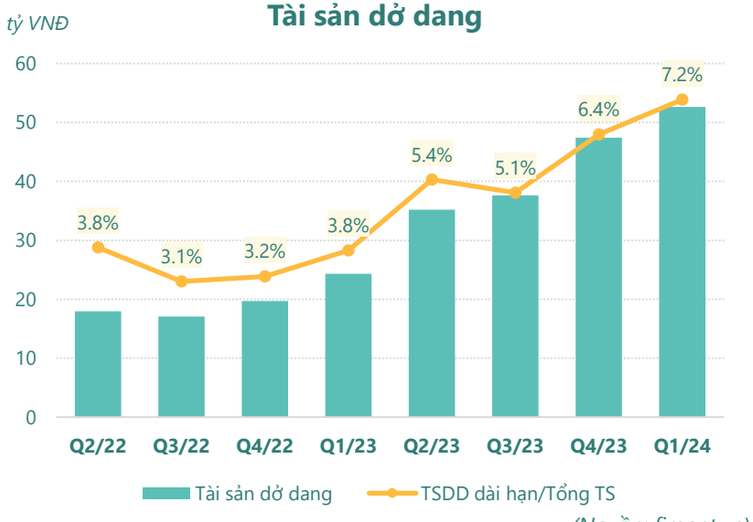
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



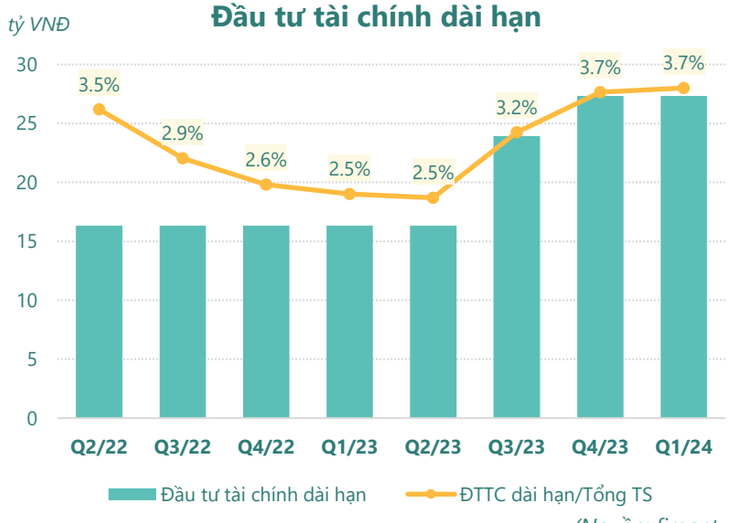
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



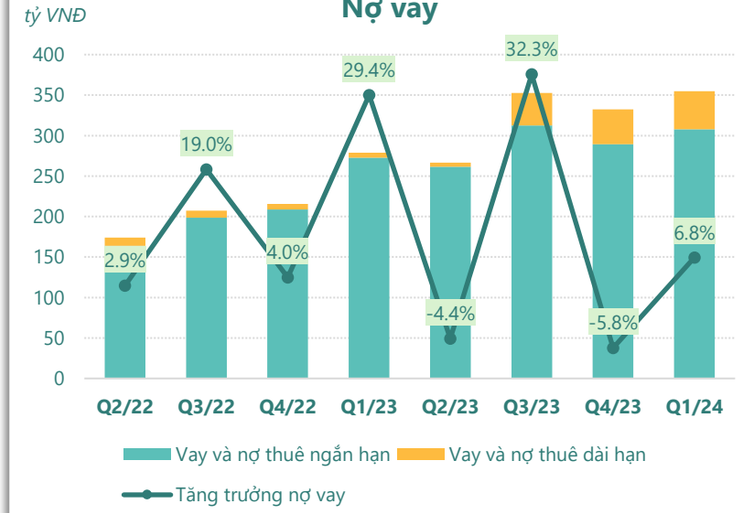
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

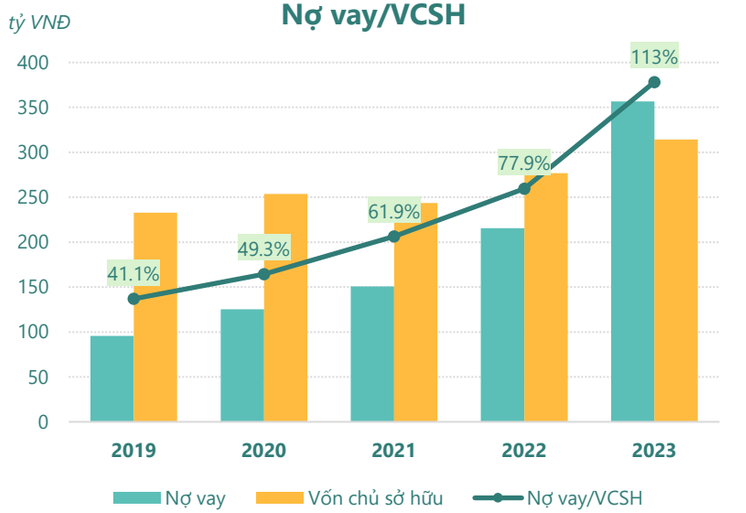
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

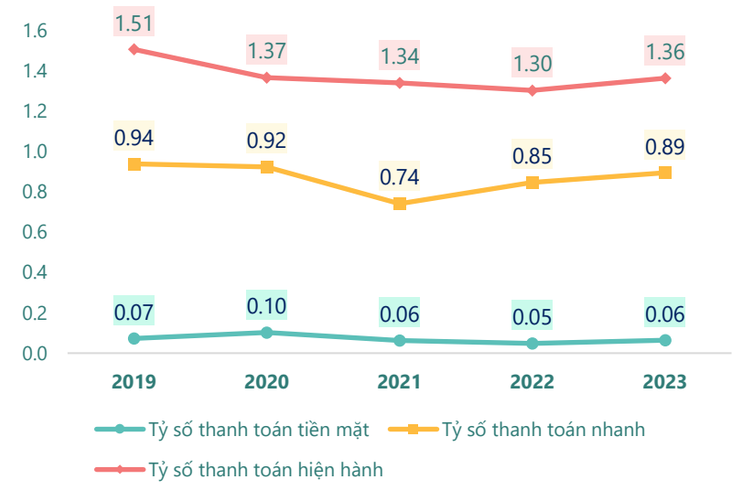
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



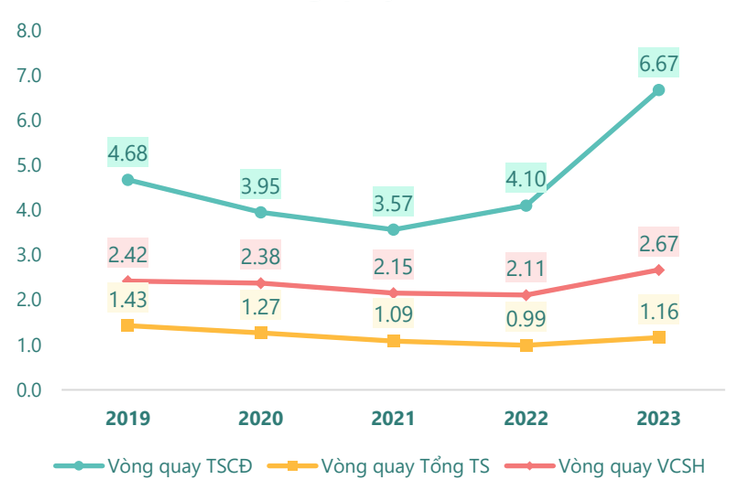
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



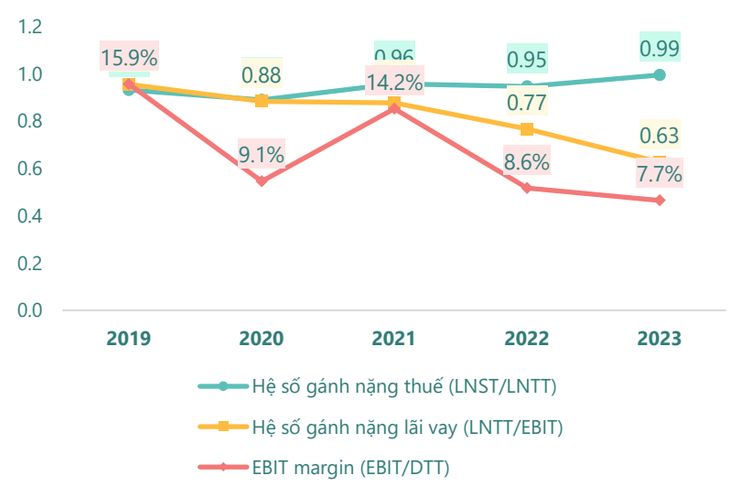
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



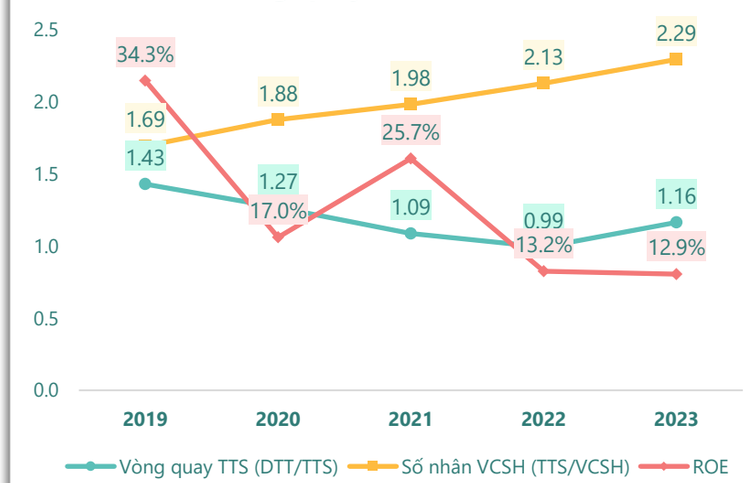
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



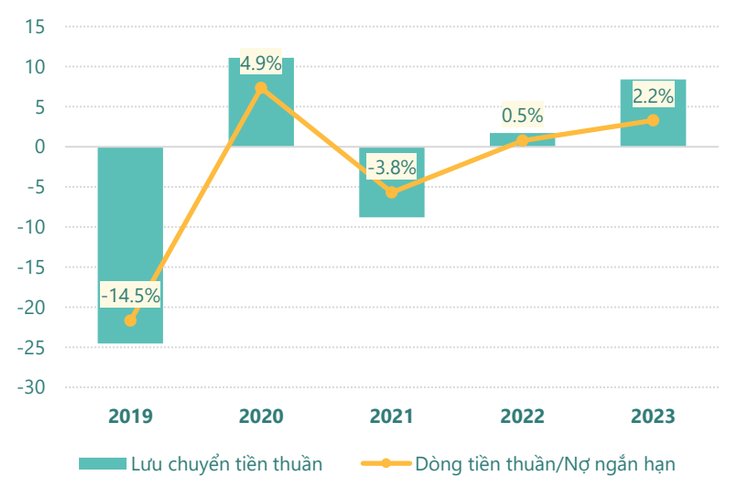
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**110**	**137**	**-19.8%**	**789**	**549**	**43.7%**
Giá vốn hàng bán	89.5	119	-24.8%	698	453	54.3%
Lợi nhuận gộp	20.4	18.2	12.1%	91.1	96.7	-5.7%
Doanh thu HĐTC	0.02	0.00		41.7	29.0	43.5%
Chi phí TC	5.05	4.48	12.7%	23.7	12.1	95.9%
Chi phí lãi vay	5.05	4.37	15.6%	22.8	11.0	107%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	6.11	5.51	10.8%	26.3	35.0	-24.8%
Chi phí QLDN	**9.20**	**8.04**	**14.4%**	**47.2**	**44.6**	**5.9%**
LN thuần từ HĐKD	0.06	0.16	-63.4%	35.6	34.0	4.5%
Lợi nhuận khác	**0.29**	**0.14**	**109%**	**2.72**	**2.27**	**19.8%**
LN trước thuế	0.35	0.30	16.9%	38.3	36.3	5.5%
Lợi nhuận sau thuế	**0.35**	**0.24**	**46.1%**	**38.1**	**34.4**	**10.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.35**	**0.24**	**46.1%**	**38.1**	**34.4**	**10.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.0	-68.2	-16.2	0	-183	10.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.29	-5.14	28.4	0	-18.7	-22.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.38	63.4	-12.4	0	184	18.7
Tiền đầu kỳ	7.11	16.1	6.20	0	42.6	24.4
Lưu chuyển tiền thuần	**9.12**	**-9.92**	**-0.20**	**0**	**-17.8**	**6.53**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	0	-0.03	0	-0.11	0
Tiền cuối kỳ	16.1	6.20	5.97	0	24.7	31.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**732**	**736**	**-0.6%**
Tài sản ngắn hạn	522	524	-0.3%
Tiền và tương đương tiền	31.0	24.4	26.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	293	314	-6.8%
Hàng tồn kho	191	180	6.1%
Tài sản ngắn hạn khác	6.72	4.79	40.3%
Tài sản dài hạn	**210**	**213**	**-1.1%**
Phải thu dài hạn	16.5	16.5	0.0%
Tài sản cố định	104	109	-4.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	52.6	47.4	11.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	27.3	27.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**9.84**	**12.1**	**-18.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	418	422	-1.1%
Nợ ngắn hạn	**370**	**384**	**-3.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	308	319	-3.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	37.0	34.8	6.2%
Nợ dài hạn	47.3	37.9	24.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	47.3	37.9	24.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**315**	**314**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**315**	**314**	**0.1%**
Vốn điều lệ	211	211	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)